

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ
BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐẦU KHÍ BIỂN PTSC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Vũ Chi Viện	Thành viên
Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kiều Liên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2015)
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2015)

Ban Giám đốc

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Điệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trường	Phó Giám đốc
Ông Vũ Chi Viện	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Số: 342/VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2016, từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được đề cập tại Thuyết minh số 4 trong bản thuyết minh báo cáo tài chính. Theo ý kiến của chúng tôi các điều chỉnh này đã được thực hiện phù hợp và đầy đủ.



Nô Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Đào Thái Thịnh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1867-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			31/12/2015	(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.967.131.653.972	2.545.363.042.023
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	500.419.938.067	1.069.594.044.340
1. Tiền	111		440.419.938.067	754.594.044.340
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	315.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.311.209.531.851	1.286.882.585.678
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.224.767.400.379	1.165.253.334.198
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.503.392.306	34.380.048.746
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	75.676.787.859	87.249.202.734
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.738.048.693)	-
III. Hàng tồn kho	140	9	119.539.788.830	188.479.292.005
1. Hàng tồn kho	141		119.539.788.830	188.479.292.005
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.962.395.224	407.120.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	407.120.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.962.395.224	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270.367.271.376	347.711.267.695
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.677.937.500	5.677.937.500
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.677.937.500	5.677.937.500
II. Tài sản cố định	220		222.801.362.680	333.033.503.054
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	216.363.415.325	324.144.639.101
- Nguyên giá	222		813.443.454.591	806.708.914.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(597.080.039.266)	(482.564.275.062)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.437.947.355	8.888.863.953
- Nguyên giá	228		10.927.367.800	10.287.957.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.489.420.445)	(1.399.093.847)
III. Tài sản dài hạn khác	260		41.887.971.196	8.999.827.141
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	34.995.571.641	36.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	6.892.399.555	8.963.827.141
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.237.498.925.348	2.893.074.309.718

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			31/12/2015	(Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.366.265.101.522	1.921.318.405.800
I. Nợ ngắn hạn	310		1.319.905.501.522	1.815.382.798.914
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	883.930.430.264	1.241.945.296.401
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.670.181.058	201.536.950.117
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	35.849.041.577	100.196.905.781
4. Phải trả người lao động	314		37.916.474.117	50.989.689.027
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	222.271.943.498	94.784.259.659
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.327.299.776	14.636.435.201
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	104.725.215.615	86.320.555.902
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	6.658.678.147	23.589.136.356
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.556.237.470	1.383.570.470
II. Nợ dài hạn	330		46.359.600.000	105.935.606.886
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	36.514.800.000	103.693.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	2.242.606.886
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.844.800.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		871.233.823.826	971.755.903.918
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	871.233.823.826	971.755.903.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		77.835.964.235	37.835.964.235
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		393.397.859.591	533.919.939.683
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		271.668.039.683	261.880.370.514
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		121.729.819.908	272.039.569.169
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.237.498.925.348	2.893.074.309.718


Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu


Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng


Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015		2014	
			(Trình bày lại)			
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	23	4.318.446.656.337	5.276.431.194.254		
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	4.318.446.656.337	5.276.431.194.254		
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	24	4.058.862.819.457	4.591.859.763.268		
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		259.583.836.880	684.571.430.986		
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	50.260.906.957	21.737.741.422		
6. Chi phí tài chính	22	27	36.698.976.888	18.973.168.477		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.802.902.703	8.104.570.926		
7. Chi phí bán hàng	25	28	17.849.854.490	24.992.154.098		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	93.802.642.753	84.044.088.254		
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		161.493.269.706	578.299.761.579		
10. Thu nhập khác	31	30	3.056.332.496	7.924.738.485		
11. Chi phí khác	32	30	230.992.279	5.131.622.507		
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.825.340.217	2.793.115.978		
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		164.318.609.923	581.092.877.557		
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	40.517.362.429	92.976.014.798		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	2.071.427.586	38.857.293.590		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		121.729.819.908	449.259.569.169		
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	3.043	10.675		


Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu


Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng


Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND
2014

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	(Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	164.318.609.923	581.092.877.557
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	118.968.452.745	116.249.507.968
Các khoản dự phòng	03	(2.347.609.516)	(319.705.617)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.214.028.652)	(1.839.710.850)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(11.109.007.577)	(7.904.398.291)
Chi phí lãi vay	06	5.802.902.703	8.104.570.926
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	271.419.319.626	695.383.141.693
Tăng các khoản phải thu	09	(70.811.751.025)	(606.508.676.977)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	68.939.503.175	(57.162.074.178)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(517.804.610.837)	789.515.824.488
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(34.552.451.641)	145.918.717
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.802.902.703)	(8.104.570.926)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(65.005.908.288)	(136.528.035.566)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.079.233.000)	(22.669.577.443)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(368.698.034.693)	654.071.949.808
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(8.908.549.428)	(28.178.041.265)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	642.181.818	241.818.182
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	11.374.118.372	7.115.794.218
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	3.107.750.762	(20.820.428.865)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(199.447.537.500)	(139.769.037.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(199.447.537.500)	(139.769.037.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(565.037.821.431)	493.482.483.443
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.069.594.044.340	572.340.815.020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.136.284.842)	3.770.745.877
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	500.419.938.067	1.069.594.044.340

Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu

Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng

Đương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500818790 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Công ty là công ty mẹ và là công ty con của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 572 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 570 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ sau:

- (i) Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- (ii) Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển;
- (iii) Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí;
- (iv) Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng;
- (v) Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị;
- (vi) Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng;
- (vii) Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng;
- (viii) Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI****Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại để thực hiện các điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước tại biên bản kiểm toán ngày 18 tháng 8 năm 2015. Những thay đổi trong một số khoản mục của báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Báo cáo năm trước VND	Trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.115.208.742.399	1.165.253.334.198	50.044.591.799
Phải thu ngắn hạn khác	135	85.592.286.334	87.249.202.734	1.656.916.400
Hàng tồn kho	141	180.401.112.943	188.479.292.005	8.078.179.062
Tài sản cố định vô hình	227	8.062.407.786	8.888.863.953	826.456.167
- Nguyên giá	228	9.399.825.800	10.287.957.800	888.132.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.337.418.014)	(1.399.093.847)	(61.675.833)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	84.128.095.717	100.196.905.781	16.068.810.064
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	91.007.414.218	94.784.259.659	3.776.845.441
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	493.159.451.760	533.919.939.683	40.760.487.923

Kết quả hoạt động kinh doanh

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Báo cáo năm trước VND	Trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10	5.230.936.110.801	5.276.431.194.254	45.495.083.453
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11	4.598.644.469.456	4.591.859.763.268	(6.784.706.188)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	81.456.713.080	92.976.014.798	11.519.301.718

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Báo cáo năm trước VND	Trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
Lợi nhuận trước thuế	01	528.813.087.916	581.092.877.557	52.279.789.641
Khấu hao tài sản cố định	02	116.187.832.135	116.249.507.968	61.675.833
Tăng các khoản phải thu	09	(554.807.168.778)	(606.508.676.977)	(51.701.508.199)
Tăng hàng tồn kho	10	(49.083.895.116)	(57.162.074.178)	(8.078.179.062)
Tăng các khoản phải trả	11	781.189.470.701	789.515.824.488	8.326.353.787
Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(27.289.909.265)	(28.178.041.265)	(888.132.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, dự phòng phải trả ngắn hạn và phải trả dài hạn khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn và chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

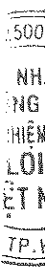
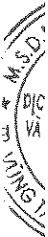
Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng thực tế thực hiện so với tổng khối lượng công việc dự toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

350
CÔ
CÔ
VỤ LẮP
ĐƯỢC
ĐUK
PT
T

22
H
Y
JUN
TE
IM
SC

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.012.378.688	918.273.694
Công cụ, dụng cụ	18.921.232.487	12.143.332.515
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	98.606.177.655	175.417.685.796
	<u>119.539.788.830</u>	<u>188.479.292.005</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm chi phí mua ngoài của các dự án dở dang bao gồm:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Dự án Khí Thấp áp PTSC-PVGas	64.164.153.447	-
Dự án Pipeline Thái Bình Hàm Rồng	-	134.366.618.652
Dự án Ruby A	-	10.744.625.541
Dự án On fabrication for Sapura	21.761.976.344	-
Dự án Đại Hùng	611.859.056	13.317.849.342
Dự án Badamyar	8.650.698.968	-
Các dự án khác	3.417.489.840	16.988.592.261
	<u>98.606.177.655</u>	<u>175.417.685.796</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	49.559.832.756	92.171.883.604	650.845.543.459	14.131.654.344	806.708.914.163
Tăng trong năm	-	4.510.916.774	2.173.368.273	1.584.854.381	8.269.139.428
Thanh lý, nhượng bán	-	(404.899.000)	(1.087.200.000)	(42.500.000)	(1.534.599.000)
Tại ngày 31/12/2015	<u>49.559.832.756</u>	<u>96.277.901.378</u>	<u>651.931.711.732</u>	<u>15.674.008.725</u>	<u>813.443.454.591</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	26.193.335.840	50.242.112.462	398.066.068.796	8.062.757.964	482.564.275.062
Khấu hao trong năm	6.910.567.500	13.784.815.950	92.094.590.497	3.088.152.200	115.878.126.147
Thanh lý, nhượng bán	-	(232.661.943)	(1.087.200.000)	(42.500.000)	(1.362.361.943)
Tại ngày 31/12/2015	<u>33.103.903.340</u>	<u>63.794.266.469</u>	<u>489.073.459.293</u>	<u>11.108.410.164</u>	<u>597.080.039.266</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	<u>16.455.929.416</u>	<u>32.483.634.909</u>	<u>162.858.252.439</u>	<u>4.565.598.561</u>	<u>216.363.415.325</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>23.366.496.916</u>	<u>41.929.771.142</u>	<u>252.779.474.663</u>	<u>6.068.896.380</u>	<u>324.144.639.101</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 37.735.619.010 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 25.579.239.310 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015 (trình bày lại)	10.287.957.800
Tăng trong năm	<u>639.410.000</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>10.927.367.800</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015 (trình bày lại)	1.399.093.847
Khấu hao trong năm	<u>3.090.326.598</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>4.489.420.445</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2015	<u><u>6.437.947.355</u></u>
Tại ngày 31/12/2014 (trình bày lại)	<u><u>8.888.863.953</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 689.746.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 689.746.800 đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015 <u>VND</u>	31/12/2014 <u>VND</u>
Chi phí sửa chữa lớn sà lan	33.494.121.535	-
Chi phí bảo hiểm	1.197.685.662	36.000.000
Chi phí khác	<u>303.764.444</u>	<u>-</u>
	<u><u>34.995.571.641</u></u>	<u><u>36.000.000</u></u>

13. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước như sau:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác <u>VND</u>	Doanh thu chưa thực hiện <u>VND</u>	Khác <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2014	46.689.146.884	1.131.973.847	-	47.821.120.731
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(41.826.725.286)	2.581.415.412	388.016.284	(38.857.293.590)
Tại ngày 31/12/2014	<u>4.862.421.598</u>	<u>3.713.389.259</u>	<u>388.016.284</u>	<u>8.963.827.141</u>
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(1.561.725.969)	(3.447.929.304)	2.938.227.687	(2.071.427.586)
Tại ngày 31/12/2015	<u><u>3.300.695.629</u></u>	<u><u>265.459.955</u></u>	<u><u>3.326.243.971</u></u>	<u><u>6.892.399.555</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Saipem Asia Sdn Bhd	107.872.161.683	611.860.108.986
TL Offshore Sdn Bhd	263.724.256.796	21.190.459.031
Phải trả người bán khác	342.898.730.320	487.029.164.862
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	141.889.343.363	109.698.003.722
Các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	27.545.938.102	12.167.559.800
	<u><u>883.930.430.264</u></u>	<u><u>1.241.945.296.401</u></u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	(Trình bày lại) <u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	37.485.164.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.157.449.168	48.645.995.027
Thuế thu nhập cá nhân	1.929.344.053	2.834.528.561
Thuế nhà thầu	9.762.248.356	11.231.217.307
	<u><u>35.849.041.577</u></u>	<u><u>100.196.905.781</u></u>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
	(Trình bày lại)	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	37.485.164.886	98.031.707.912	135.516.872.798	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.282.748.776	6.282.748.776	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.921.796.535	1.921.796.535	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.645.995.027	40.517.362.429	65.005.908.288	24.157.449.168
Thuế thu nhập cá nhân	2.834.528.561	32.187.634.618	33.092.819.126	1.929.344.053
Thuế, phí phải nộp khác	-	821.180.000	821.180.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	4.047.322.664	49.492.363.519	50.491.222.739	3.048.463.444
Thuế GTGT nhà thầu phụ	7.183.894.643	158.636.021.159	159.106.130.890	6.713.784.912
	<u><u>100.196.905.781</u></u>	<u><u>387.890.814.948</u></u>	<u><u>452.238.679.152</u></u>	<u><u>35.849.041.577</u></u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	(Trình bày lại) <u>VND</u>
Trích trước chi phí quản lý trên doanh thu	160.009.867	-
Trích trước chi phí dự án	218.835.362.752	58.616.411.322
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	32.557.029.441
Trích trước chi phí khác	3.276.570.879	3.610.818.896
	<u><u>222.271.943.498</u></u>	<u><u>94.784.259.659</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	20.754.335	-
Thuế TNCN phải nộp	3.585.210.746	1.621.587.674
Trích trước thuế nhà thầu	90.844.674	6.554.086.832
Phải trả PTSC (Xem Thuyết minh số 19)	72.804.200.000	69.057.400.000
Cổ tức phải trả	964.322.000	411.859.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.259.883.860	8.675.621.896
	<u>104.725.215.615</u>	<u>86.320.555.902</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện các khoản dự phòng bảo hành dự án. Dự phòng bảo hành dự án là ước tính của Ban Giám đốc không quá 12 tháng về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành còn lại trong vòng 12 tháng.

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự án H5 T&I	-	1.487.220.000
Dự án Booster Compressor	-	2.477.411.076
Dự án HUC Sư Tử Nâu	-	19.624.505.280
Dự án Cải Tạo H4	2.564.557.472	-
Dự án HUC H5	4.094.120.675	-
	<u>6.658.678.147</u>	<u>23.589.136.356</u>

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản phải trả cho PTSC liên quan đến số tiền PTSC vay hộ cho Công ty để đầu tư vào hai sà lan thuộc sở hữu của Công ty trong năm 2010. Hợp đồng vay với số tiền 21.000.000 Đô la Mỹ từ Ngân hàng Bangkok Đại chúng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất SIBOR 3 tháng cộng 3,4% một năm.

Các khoản phải trả dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	72.804.200.000	69.057.400.000
Trong năm thứ hai	36.514.800.000	69.057.400.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	34.635.600.000
	<u>109.319.000.000</u>	<u>172.750.400.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(72.804.200.000)	(69.057.400.000)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>36.514.800.000</u>	<u>103.693.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	400.000.000.000	15.715.964.235	261.880.370.514	677.596.334.749
Lợi nhuận trong năm	-	-	449.259.569.169	449.259.569.169
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	22.120.000.000	(37.220.000.000)	(15.100.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	(140.000.000.000)	(140.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2014 (trình bày lại)	400.000.000.000	37.835.964.235	533.919.939.683	971.755.903.918
Lợi nhuận trong năm	-	-	121.729.819.908	121.729.819.908
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	40.000.000.000	(62.251.900.000)	(22.251.900.000)
Cổ tức công bố	-	-	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2015	400.000.000.000	77.835.964.235	393.397.859.591	871.233.823.826

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, theo Nghị Quyết số 03/NQ-HDQT-LĐBD-ĐHCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Hội đồng Quản trị Công ty đã công bố chia cổ tức của năm 2014 và trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2014 với số tiền lần lượt là 200.000.000.000 đồng và 62.251.900.000 đồng. Trong năm, Công ty đã thanh toán cổ tức với số tiền 177.122.250.000 đồng cho các cổ đông của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương với 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn điều lệ đã được góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

STT	Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần			Vốn thực góp tại ngày	
		Số cổ phần	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	31/12/2015	31/12/2014
					VND	VND
1	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.980.700	85%	339.807.000.000	339.807.000.000	339.807.000.000
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	4.000.000	10%	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
3	Cổ đông khác	2.019.300	5%	20.193.000.000	20.193.000.000	20.193.000.000
		40.000.000	100%	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	31/12/2015	31/12/2014
Đô la Mỹ	13.035.312	16.009.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hiện không có hơn một bộ phận nào hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là cung cấp các dịch vụ quản lý, điều hành hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng công trình dầu khí biển, cung ứng hàng hóa, nhân lực và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015	2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Dịch vụ cung ứng lao động	6.491.065.155	2.545.146.319
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	244.704.716.314	138.879.495.079
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	3.702.780.371.610	4.739.383.406.101
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	212.355.970.496	181.653.906.655
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	152.114.532.762	213.969.240.100
	<u>4.318.446.656.337</u>	<u>5.276.431.194.254</u>
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)		
- Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.809.130.755.536	2.411.045.925.748
- Các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	80.726.488.976	262.395.946.569
Doanh thu với bên thứ ba	1.428.589.411.825	2.602.989.321.937
	<u>4.318.446.656.337</u>	<u>5.276.431.194.254</u>

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2015	2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Dịch vụ cung ứng lao động	858.278.266	2.595.251.109
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	234.909.357.328	129.924.532.406
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	3.475.966.276.235	4.098.757.401.107
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	188.825.351.717	189.371.025.476
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	158.303.555.911	171.211.553.170
	<u>4.058.862.819.457</u>	<u>4.591.859.763.268</u>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên vật liệu	369.827.173.384	432.919.841.690
Chi phí nhân công	312.516.186.399	317.750.276.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.968.452.745	116.249.507.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.458.173.723.829	4.010.295.253.686
Chi phí khác	9.635.957.998	3.438.426.649
	<u>4.269.121.494.355</u>	<u>4.880.653.306.143</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.639.062.816	7.827.653.427
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.621.844.141	13.910.087.995
	<u>50.260.906.957</u>	<u>21.737.741.422</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	5.802.902.703	8.104.570.926
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.558.774.957	10.868.597.551
Chi phí hoạt động tài chính khác	337.299.228	-
	<u>36.698.976.888</u>	<u>18.973.168.477</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	280.639.050	563.389.750
Chi phí lương	10.069.213.960	11.241.258.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.558.690	39.082.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.451.128.790	13.126.043.515
Chi phí khác	34.314.000	22.379.875
	<u>17.849.854.490</u>	<u>24.992.154.098</u>

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	3.089.301.169	3.845.906.325
Chi phí lương	23.475.060.201	27.838.663.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.351.126.568	6.468.557.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.554.056.865	45.688.246.310
Chi phí khác	333.097.950	202.714.400
	<u>93.802.642.753</u>	<u>84.044.088.254</u>

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán tài sản, công cụ dụng cụ	469.944.761	476.363.619
Các khoản khác	2.586.387.735	7.448.374.866
Thu nhập khác	3.056.332.496	7.924.738.485
Chi phí khác	230.992.279	5.131.622.507
Lợi nhuận khác	<u>2.825.340.217</u>	<u>2.793.115.978</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2015	2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40.517.362.429	92.976.014.798
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	40.517.362.429	92.976.014.798
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:		
	2015	2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	164.318.609.923	581.092.877.557
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
Chi phí trích trước	(22.101.916.356)	(63.990.443.884)
Doanh thu không chịu thuế	(16.879.042.087)	(128.786.613.352)
Khác	(1.763.710.380)	(5.235.220.195)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	60.595.888.123	39.537.648.958
Thu nhập chịu thuế	184.169.829.223	422.618.249.084
Thuế suất thông thường	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.517.362.429	92.976.014.798

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất 22% từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng thuế suất 20% ngày 01 tháng 01 năm 2016.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2015	2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	121.729.819.908	449.259.569.169
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	22.251.900.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	121.729.819.908	427.007.669.169
Số bình quân của cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.043	10.675

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm khoản PTSC vay hộ như đã trình bày tại Thuyết minh số 19) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	(Trình bày lại)	
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	500.419.938.067	1.069.594.044.340
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.220.029.351.686	1.165.253.334.198
Phải thu ngắn hạn khác	25.881.353.930	15.866.608.335
Phải thu dài hạn khác	5.677.937.500	5.677.937.500
	<u>1.752.008.581.183</u>	<u>2.256.391.924.373</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn	883.930.430.264	1.241.945.296.401
Chi phí phải trả ngắn hạn	222.271.943.498	94.784.259.659
Phải trả ngắn hạn khác	72.804.200.000	69.868.509.664
Dự phòng phải trả ngắn hạn	6.658.678.147	23.589.136.356
Phải trả dài hạn khác	36.514.800.000	103.693.000.000
	<u>1.222.180.051.909</u>	<u>1.533.880.202.080</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	<u>789.034.450.842</u>	<u>1.104.832.312.789</u>	<u>536.500.605.031</u>	<u>1.091.889.801.808</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2015 VND	2014 VND
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	<u>12.626.692.291</u>	<u>647.125.549</u>

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm đó, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm/tăng 1.093.190.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.727.504.000 đồng).

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản VND	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
VND	100	(1.093.190.000)
VND	(100)	1.093.190.000
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VND	100	(1.727.504.000)
VND	(100)	1.727.504.000

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan.

08/1
NG
PH,
ĐẶT,
S CỐ
HÍ B
SC
BÀ R
1/12
CHI
CƠ
CH NH
DEL
VIỆ
1 - T

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	500.419.938.067	-	500.419.938.067
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.220.029.351.686	-	1.220.029.351.686
Phải thu ngắn hạn khác	25.881.353.930	-	25.881.353.930
Phải thu dài hạn khác	-	5.677.937.500	5.677.937.500
	1.746.330.643.683	5.677.937.500	1.752.008.581.183

31/12/2015			
Phải trả người bán ngắn hạn	883.930.430.264	-	883.930.430.264
Chi phí phải trả ngắn hạn	222.271.943.498	-	222.271.943.498
Phải trả ngắn hạn khác	72.804.200.000	-	72.804.200.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	6.658.678.147	-	6.658.678.147
Phải trả dài hạn khác	-	36.514.800.000	36.514.800.000
	1.185.665.251.909	36.514.800.000	1.222.180.051.909

Chênh lệch thanh khoản thuần	560.665.391.774	(30.836.862.500)	529.828.529.274
-------------------------------------	------------------------	-------------------------	------------------------

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2014 (Trình bày lại)			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.069.594.044.340	-	1.069.594.044.340
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.165.253.334.198	-	1.165.253.334.198
Phải thu ngắn hạn khác	15.866.608.335	-	15.866.608.335
Phải thu dài hạn khác	-	5.677.937.500	5.677.937.500
	2.250.713.986.873	5.677.937.500	2.256.391.924.373

31/12/2014 (Trình bày lại)			
Phải trả người bán ngắn hạn	1.241.945.296.401	-	1.241.945.296.401
Chi phí phải trả ngắn hạn	94.784.259.659	-	94.784.259.659
Phải trả ngắn hạn khác	69.868.509.664	-	69.868.509.664
Dự phòng phải trả ngắn hạn	23.589.136.356	-	23.589.136.356
Phải trả dài hạn khác	-	103.693.000.000	103.693.000.000
	1.430.187.202.080	103.693.000.000	1.533.880.202.080

Chênh lệch thanh khoản thuần	820.526.784.793	(98.015.062.500)	722.511.722.293
-------------------------------------	------------------------	-------------------------	------------------------

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chi Nhánh PTSC- Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí

Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC

Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC

Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội

Chi Nhánh PTSC- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC
Chi Nhánh PTSC - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
Các công ty thuộc Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	2015	2014
	<u>VND</u>	(Trình bày lại) <u>VND</u>
Doanh thu		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.409.644.074.556	433.512.325.936
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	1.386.463.834.174	1.969.813.265.833
Chi Nhánh PTSC- Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	13.007.696.806	7.720.333.979
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	15.150.000	-
Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	3.197.056.850	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	48.235.288.820
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	1.585.485.375	131.632.575.824
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	20.341.702.619	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.279.357.400	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	103.401.060	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	<u>54.219.485.672</u>	<u>82.528.081.925</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Chi nhánh PTSC - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC		
Đà Nẵng	76.165.418	-
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	3.769.931.762	7.599.614.599
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	376.043.979	4.934.440.287
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	129.793.161.047	71.945.044.700
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	725.987.707	500.000.000
Chi nhánh PTSC- Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	66.019.218.158	68.090.778.919
Chi nhánh PTSC- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	29.653.030.488	38.114.591.376
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	14.771.129.787	26.514.993.827
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ	171.066.776	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	8.417.366.264	6.460.136.460
Công ty Cổ phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai Bến Đình	20.157.416.000	
Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	128.100.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt	994.568.799	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.207.906.800	-
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	34.097.504.213	173.062.293.331
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	14.364.729.229	16.815.846.149
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	4.888.712.005	13.558.933.038
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	24.500.356.500	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	15.426.033.934	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	14.142.976	-
CTY Cổ phần Chứng Khoán Dầu Khí	30.000.000	-
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	5.288.130.879	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	52.101.579.005	-

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng thu nhập	<u>6.512.787.000</u>	<u>6.429.619.900</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Các khoản phải thu		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Chi nhánh PTSC - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	14.201.679.476	5.398.773.216
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	336.563.162.128	-
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	559.547.100.866	779.162.690.405
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	16.665.000	16.665.000
Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	654.493.986	23.214.777.133
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	45.650.000	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	1.817.536.836	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	607.780.974	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	1.390.750.900	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	15.522.913.117	574.874.438
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Chi nhánh PTSC - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC		
Đà Nẵng	14.700.000	67.079.980
Chi nhánh PTSC tại Hà Nội	77.207.477	106.620.851
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	1.694.888.265	1.856.934.730
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	550.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	14.390.882.062	688.454.810
Chi nhánh PTSC - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	18.122.818.375	23.321.348.040
Chi nhánh PTSC - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	62.861.404.524	42.826.346.591
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	30.952.785.060	40.281.218.720
Công ty Cổ phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai Bến Đình	13.774.657.600	-
Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	-	7.477.353.854
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp Dầu Khí	9.822.364.139	3.501.341.296
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Chi nhánh Vũng Tàu	103.950.000	258.480.090
Công ty cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	654.685.000	415.050.000
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	575.211.600	244.988.160
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	15.644.775.240	270.346.400
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	733.888.875	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	3.483.248	-
Khách sạn Dầu khí Thái Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đào tạo và Thương mại Dầu Khí Thái Bình	7.580.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN

Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Thay đổi
I. Tài sản						
1. Phải thu khách hàng	131	1.115.208.742.399	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.115.208.742.399	Đổi tên
2. Trả trước cho người bán	132	34.380.048.746	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	34.380.048.746	Đổi tên
3. Các khoản phải thu khác	135	78.307.292.215	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	85.592.286.334	Phân loại lại và đổi tên
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	12.920.931.619	4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Phân loại lại và đổi tên
5. Phải thu dài hạn khác	218	-	5. Phải thu dài hạn khác	216	5.677.937.500	Phân loại lại và đổi tên
6. Tài sản dài hạn khác	268	42.000.000	6. Tài sản dài hạn khác	268	-	Phân loại lại và đổi tên

II. Nguồn vốn

1. Phải trả người bán	312	1.241.945.296.401	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.241.945.296.401	Đổi tên
2. Người mua trả tiền trước	313	201.536.950.117	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	201.536.950.117	Đổi tên
3. Chi phí phải trả	316	114.596.550.574	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	91.007.414.218	Phân loại lại và đổi tên
4. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	4. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23.589.136.356	Phân loại lại và đổi tên
5. Doanh thu chưa thực hiện	338	14.636.435.201	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14.636.435.201	Phân loại lại và đổi tên
6. Doanh thu chưa thực hiện	338	2.242.606.886	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	2.242.606.886	Phân loại lại và đổi tên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tên chỉ tiêu	Mã số	2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	2014
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.839.710.850)	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.839.710.850)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(554.807.168.778)	Tăng các khoản phải thu	09	(554.807.168.778)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(49.083.895.116)	Tăng hàng tồn kho	10	(49.083.895.116)
Thay đổi các khoản phải trả	11	781.189.470.701	Giảm các khoản phải trả	11	781.189.470.701
Thay đổi chi phí trả trước	12	145.918.717	Tăng chi phí trả trước	12	145.918.717


Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu




Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng




Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2016